



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 (TS4)
SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4
320 Hưng Phú – Phường 9 – Quận 8 – T/P Hồ Chí Minh
Tel : (84-8) 39543361 – 39543363 Fax : (84-8) 39543362.
Email : seafoodno4@vnn.vn Web site : seafoodno4.com

-----oOo-----

THÔNG TIN CHUNG

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Lịch sử hình thành

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 hình thành từ 2 nhà máy thủy hải sản của tư nhân là: Nhà máy Thủy hải sản Thái Bình và Nhà máy Thủy hải sản Tân Nam Hải. Sau ngày thống nhất đất nước (30/04/1975), thực hiện chương trình quốc hữu hóa của Đảng và Nhà nước, UBND Tp.HCM ban hành quyết định quốc hữu hóa 2 nhà máy nói trên thành 2 Xí nghiệp Quốc doanh Chế biến Hải sản số 8 và số 9. Ngày 08/12/1979, để hợp lý hóa tổ chức, phù hợp với tình hình nhiệm vụ hiện tại các công ty XNK hải sản, Bộ Hải sản ra Quyết định số 1275/QĐ hợp nhất 2 Xí nghiệp Chế biến Hải sản số 8 và số 9 thành Xí nghiệp Hải sản Đông lạnh 4.

Năm 1993, thực hiện Nghị định 338-HĐBT về việc củng cố tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước, ngày 31/03/1993 Bộ Hải sản đã ra Quyết định số 249-TS/QĐ-TC về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Thủy sản Đông lạnh 4, theo quyết định này Nhà nước giao quyền sử dụng vốn cho xí nghiệp, xí nghiệp có trách nhiệm bảo tồn và phát triển nguồn vốn.

Từ năm 1995, Xí nghiệp Thủy sản Đông lạnh 4 được đổi tên thành Công ty XNK và Chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 theo Quyết định số 60-TS/QĐ của Bộ Thủy sản. Theo đường lối đổi mới nền kinh tế của Đảng và Nhà nước, Công ty đã phát huy tính năng động sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, nâng cao được vị thế của mình trên thương trường, tích lũy và tăng cường thêm nội lực.

Thực hiện chương trình cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 11/01/2001 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 09/2001/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty XNK và Chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 thành Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 với vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần vào ngày 01/06/2001 với Giấy CNĐKKD số 410300436 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 31/05/2001.

Ngày 01/07/2002, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, với mã chứng khoán là TS4, đã chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

Hiện Công ty có hai Chi nhánh ở Đồng Tháp và Kiên Giang.

1.2. Giới thiệu về Công ty

- Tên tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Thủy sản số 4**
- Tên tiếng Anh: **Seafood Joint Stock Company No 4**
- Tên viết tắt: **Seapriexco No.4**
- Mã chứng khoán: **TS4**
- Logo:



- Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM
- Điện thoại: (08) 39543361/39543369
- Fax: (08) 39543362/39543367
- Website: www.seafoodno4.com
- Email: seafoodno4@vnn.vn
- Vốn điều lệ: 161.606.460.000 đồng (*một trăm sáu mươi một tỷ sáu trăm lẻ sáu triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng*)
- Giấy CNĐKKD số : 0302317620, đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 07/08/2013 (Thay đổi gần nhất ngày 31/3/2016).
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tây, nhuộm, hò, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hoá, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
 - Đại lý du lịch.
 - Điều hành tour du lịch.
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của TS4 là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 16/04/2019, được sửa đổi theo phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp 68/2014/QH13 và điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán.

Cơ cấu tổ chức của TS4 hiện tại gồm: văn phòng Công ty, các phòng chức năng, các chi nhánh, xí nghiệp chế biến trực thuộc.

- **Văn phòng Công ty:** Nơi đặt trụ sở chính của TS4, có văn phòng làm việc của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng, ban nghiệp vụ gồm: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kế hoạch – kinh doanh, Phòng Kế toán tài chính.

- Địa chỉ: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM

- Điện thoại: (08) 39543361/39543369

- Fax: (08) 39543362/39543365

- **Các đơn vị trực thuộc:**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Kiên Giang:

- Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

- Điện thoại: (0297) 3616752

- Fax: (0297) 3616757

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Đồng Tâm:

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp

- Điện thoại: (0277) 3541906

- Fax: (0277) 3541904

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

- **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan quyết định cao nhất của TS4. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:

- Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty.

- Thông qua định hướng phát triển Công ty, báo cáo tài chính hàng năm.

- Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán, quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.

- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

- Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty.

- Các quyền khác được quy định tại điều lệ.

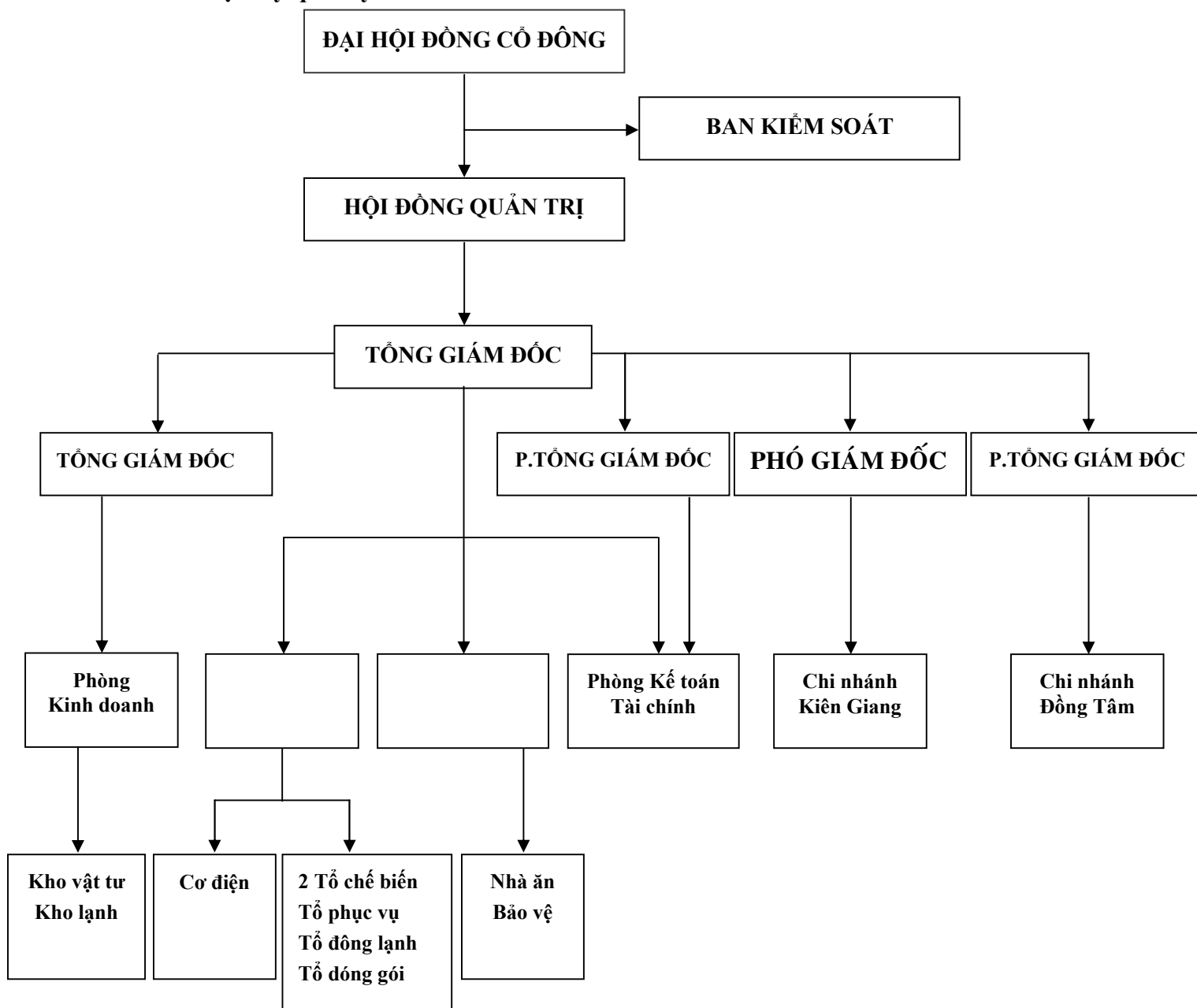
- **Hội đồng quản trị:** số thành viên Hội đồng quản trị của TS4 gồm 03 thành viên. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền hạn sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.

- Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.
 - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó.
 - Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập, giải thể các đơn vị trực thuộc Công ty, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
 - Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
 - Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Công ty.
 - Các quyền khác được quy định tại điều lệ.
- **Ban kiểm soát:** Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của TS4. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:
 - Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
 - Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Trình báo cáo kết quả thẩm định các vấn đề trên lên Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, nhóm cổ đông.
 - Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập, kiểm toán viên hoặc kế toán viên có chứng chỉ hành nghề để thực hiện nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
 - Các quyền khác được quy định tại điều lệ.
 - **Ban Tổng Giám đốc:** Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 03 thành viên. Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:
 - Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc hàng ngày của Công ty mà không cần phải có ý kiến của Hội đồng quản trị.
 - Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.
 - Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.
 - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
 - Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
 - Các nhiệm vụ khác được quy định tại điều lệ.
- **Các phòng ban nghiệp vụ:** các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc.

Sơ đồ 1: Sơ đồ bộ máy quản lý



4. Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất trên mức vốn thực góp hiện tại; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Vốn cổ phần của TS4 tính đến ngày 31/12/2018 là 161.606.460.000 đồng, được chia thành 16.160.646 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất như sau:

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/03/2019

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Trong nước		15.820.370	157.113.180.000	97,22
1.1	Tổ chức	41	4.347.445	43.474.450.000	26,90
1.2	Cá nhân	1.557	11.363.873	113.638.730.000	70,32
2	Ngoài nước		340.276	3.402.760.000	2,78
2.1	Tổ chức	7	20.331	203.310.000	0,13
2.2	Cá nhân	66	319.945	3.199.450.000	1,98
3	Cổ phiếu quỹ	1	109.052	1.090.520.000	0,67
	Tổng cộng		16.160.646	161.606.460.000	100

Nguồn: TS4

4.1. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Căn cứ vào Giấy CNĐKKD số 0302317620 đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001, đăng ký thay đổi và cấp lại lần 9 ngày 07/08/2013 thay đổi gần nhất ngày 31/03/2016, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, danh sách cổ đông sáng lập của TS4 như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Văn Lực	130 Nguyễn Thái Bình, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM	15.000	1.500.000.000	10,00
2	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV <i>Đại diện: Ông Nguyễn Văn Chín</i>	2-4-6 Đồng Khởi, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	37.500	3.750.000.000	25,00
3	Lê Thanh Năm	90A/78 Lý Thường Kiệt, P.14, Q.10, Tp.HCM	8.000	800.000.000	5,33
4	Nguyễn Thị Hiên	180Bis Nguyễn Duy Dương, P.3, Q.10, Tp.HCM	2.152	215.200.000	1,43

5	Tổ chức nước ngoài <i>Đại diện: Trần Thanh Tân</i>	161/21 Sư Vạn Hạnh, P.13, Q.10, Tp.HCM	30.000	3.000.000.000	20,00
6	494 cô đông trong nước	Việt Nam	57.348	5.734.800.000	38,23
Tổng cộng			150.000	15.000.000.000	100

Ghi chú: Tại thời điểm TS4 cổ phần hóa năm 2001, mệnh giá cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

5. Hoạt động kinh doanh

5.1. Sản phẩm, dịch vụ chính

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty được chia ra như sau:

- Chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản. Một số mặt hàng tiêu biểu của Công ty:
 - Chế biến các sản phẩm về mực đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:



Mực lá Sugata:

- Kích cỡ: 80/100 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PA hút chân không, 10 kg/carton.



Mực Sushi:

- Kích cỡ: 80/100 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PA hút chân không, 10 kg/carton.



Mực nang cắt thông:

- Kích cỡ: 21/40, 41/60, 61/80, 81/120 miếng/kg.
- Đóng gói: IQF, 1 kg/túi PE x 10 túi = 10 kg/carton.
- Đặc điểm kỹ thuật: mực nang fillet cắt thông, trung, đông IQF.

- Chế biến các sản phẩm về cá đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:



Cá He nguyên con:

- Kích cỡ: 220/250, 250/up gr/con.
- Đóng gói: IQF, 2 con/khay hút chân không, 40 pound/carton.



Cá Basa cắt khúc:

- Kích cỡ: 3 cm (chiều cao khúc cắt).
- Đóng gói: 1 pound/khay hút chân không x 40 khay/carton.

**Cá Lưỡi trâu filet vòng:**

- Kích cỡ: 40 gr/miếng.
- Đóng gói: IQF, 25 miếng/túi hút chân không x 10 túi = 10 kg/carton.

**Cá Lưỡi trâu fillet:**

- Kích cỡ: 35/40, 40/45, 45/55, 55/70 gr/miếng.
- Đóng gói: IQF, 250 gr/túi hút chân không x 40 túi = 10 kg/carton.

- Các sản phẩm khác:

**Nhân tiêu:**

- Đóng gói: 2 pound/túi lưới x 20 túi = 40 pound/carton.

**Bắp luộc:**

- Kích cỡ: 120/160 gr/cái.
- Đóng gói: 3 cái/túi PA hút chân không, 40 pound/carton.

**Tôm càng nguyên con:**

- Kích cỡ: 2/4, 4/6, 6/8, 8/12 con/pound.
- Đóng gói: 2 pound/hộp x 12 hộp/carton.

5.2. Các nhà máy chế biến sản xuất của Công ty

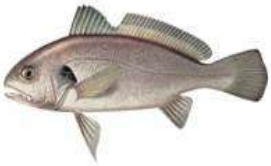
Để phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chế biến kinh doanh các mặt hàng của mình, hiện nay TS4 có các nhà máy sản xuất và chế biến như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Kiên Giang
 - Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậy, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
 - Công suất thiết kế: 150 tấn/tháng. Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng 70%.
 - Mặt hàng sản xuất chính:
 - Mực các loại: xuất khẩu sang Nhật Bản, Mỹ.
 - Cá Lưỡi trâu: xuất khẩu sang Nhật Bản.
 - Cá Tra: xuất khẩu sang châu Âu, Trung Đông, Châu Á
 - Cá rô phi fillet: xuất sang thị trường Châu Âu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Đồng Tâm:

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp.
- Tại Chi nhánh Đồng Tâm của TS4 vừa có nhà máy sản xuất chế biến thủy sản và vừa có vùng nuôi nguyên liệu cung cấp chủ yếu cho Nhà máy chế biến.
- Nhà máy chế biến thủy sản:
 - Công suất thiết kế: 20.000tấn/ năm, Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng từ 70 – 80%.
 - Mặt hàng sản xuất chính là cá Tra fillet các loại: xuất khẩu sang Mỹ, châu Âu, châu Á, Trung Đông....
- Vùng nuôi: thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, đến nay Công ty đã triển khai đầu tư nuôi cá tra, cung cấp được 90% nguyên liệu cho nhà máy.

Nguyên vật liệu

Một số nguyên liệu chính



Cá Đục bạc:

Tên tiếng Anh là Silver Sillago, tên khoa học là Silago sihama. Nguồn nguyên liệu khai thác từ thiên nhiên bằng lưới kéo đáy hoặc câu vôi mùa vụ khai thác quanh năm. Loài cá này phân bố tập trung nhiều ở vùng biển miền Trung, nhất là ở Phan Thiết và Bình Thuận.



Mực lá:

Tên tiếng Anh là Bigfin Reef Squid (Broad Squid), tên khoa học là Sepioteuthis lessoniana. Là loài mực có cơ thể lớn, nhìn bề ngoài vừa giống mực nang, vừa giống mực ống. Chiều dài thân 250 – 400 mm, thân dài gấp 3 lần chiều rộng. Ngoài mực lá thì TS4 còn khai thác các loại khác như: mực ống, mực nang, mực bạch tuộc. Tất cả các loài mực đều là loài nhuyễn thể chân đầu thuộc ngành động vật thân mềm. Nguồn nguyên liệu này được khai thác hoàn toàn từ thiên nhiên với các hình thức khai thác được sử dụng như: lưới vây, câu, mành, vó, chụp kết hợp với ánh sáng. Mùa vụ khai thác: quanh năm nhưng có 2 vụ chính là vụ bắc vào các tháng 1 đến tháng 3 và vụ nam từ tháng 6 đến tháng 9. Ở Việt Nam, các loài mực này được phân bố ở cả ba vùng biển Bắc – Trung – Nam bộ, nhưng tập trung nhiều nhất là ở vùng Vịnh Bắc Bộ, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận.



Cá Lưỡi trâu:

Tên tiếng Anh là Speckled Tongue Sole, tên khoa học là Cynoglossus robustus. Là loài cá có thân dẹt và dài, vây lưng và vây hậu môn liền với vây đuôi. Hai mắt ở một bên thân trái với một khoảng hẹp giữa hai mắt. Hai đường bên ở phía thân có mắt, phía thân bên kia không có đường bên. Mặt thân có mắt, màu vàng nâu với nhiều chấm nâu đậm xếp không theo

quy luật. Loài cá này tập trung ở vùng biển Trung và Nam Bộ. Mùa vụ khai thác: quanh năm, nhưng tập trung vào các tháng từ tháng 9 đến tháng 4 hàng năm. Nguồn nguyên liệu này được khai thác dưới các hình thức như: lưới kéo đáy, rê.



Cá Tra:

Tên tiếng Anh là Pangasius, tên khoa học là Pangasius hypophthalmus. Là loại cá da trơn có trị kinh tế cao, được nuôi tập trung tại nhiều nước trên thế giới, ở Việt nam tập trung tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thân dài hẹp ngang, đầu nhỏ vừa phải, da trơn không có vảy, thân màu xám, hơi xanh trên lưng. Kích thước khoảng 30 – 40 cm. Mùa vụ khai thác quanh năm. Đây là loài cá có sản lượng xuất khẩu được xem là lớn nhất hiện nay của Việt Nam.

Các loại thủy sản và nông sản khác:

Ngoài các loại nguyên vật liệu chính nói trên, TS4 còn kinh doanh các sản phẩm thủy sản và nông sản khác tùy theo mùa vụ như:

- Cá nước ngọt đông lạnh bao gồm: cá lóc, cá trê...
- Nhuyễn thể hai mảnh: hến.
- Cá loại nông sản: bắp luộc, khoai mì...

Nguồn cung cấp nguyên liệu

Với mạng lưới thu mua nguyên liệu tại các địa phương cùng chính sách hợp tác, liên kết hỗ trợ về kỹ thuật, tín dụng với nhà cung cấp đã giúp TS4 có thể mạnh về nguồn nguyên liệu. Ngoài nguồn nguyên vật liệu được cung cấp ổn định về sản lượng và chất lượng từ vùng nuôi của TS4 tại Chi nhánh Đồng Tâm, Công ty đã xây dựng được mối quan hệ ổn định, lâu dài với một hệ thống các nhà cung cấp nguyên liệu có sản phẩm chất lượng tốt, uy tín

Nhìn chung, nguồn nguyên liệu đầu vào của TS4 khá ổn định do:

- Công ty và các nhà cung cấp đã có mối quan hệ gắn bó từ rất lâu.
- Nhà máy tại Kiên Giang của Công ty nằm ngay Cảng cá Tắc Cậu nên việc tiến hành thu mua nguyên liệu khá dễ dàng, có nhiều nhà cung cấp muốn hợp tác với Công ty.
- Nguồn nguyên liệu cung cấp từ vùng nuôi tại Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang của Công ty được duy trì ổn định qua từng năm. Đây là các vùng nuôi có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản và vị trí giao thông thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu cung cấp cho Nhà máy chế biến của Công ty. Hiện nay, vùng nuôi này cung cấp khoảng 90% cá Tra nguyên liệu cho hoạt động sản xuất, chế biến.
- Công ty luôn có những biện pháp thích hợp trong việc thay đổi các sản phẩm tùy thuộc vào mùa vụ khai thác và tình hình thời tiết tự nhiên.

- Công ty có những chính sách thích hợp trong việc thu mua nguyên liệu như thành lập đội thu mua chủ lực, bám sát địa bàn từng ngày, vận dụng sách lược thời vụ để tạo nguồn hàng dự trữ sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thị trường...

Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận:

- Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 73% giá thành sản phẩm của Công ty, vật tư bao bì chiếm khoảng 4 – 5% giá thành. Như vậy, giá cả nguyên vật liệu đầu vào được xem là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Giá cả của các loại nguyên liệu thủy sản khai thác đánh bắt trong tự nhiên thường xuyên dao động do phụ thuộc vào mùa vụ và điều kiện tự nhiên. Ngoài ra, lượng thủy sản trong tự nhiên hiện nay đã có biểu hiện của sự khan hiếm và cạn kiệt. Bên cạnh đó, trong thời gian vừa qua giá các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, điện... liên tục tăng cao đã ảnh hưởng đến việc tăng giá các loại nguyên liệu thủy sản của Công ty.
- Trong bối cảnh giá cả các mặt hàng nguyên liệu thường xuyên biến động, Công ty luôn có những chính sách, biện pháp và sự chuẩn bị kịp thời để điều hòa giá cả nguyên liệu không bị biến động nhiều như: quản lý thật chặt mức tiêu hao nguyên liệu, chọn lựa mua nguyên liệu đạt chuẩn về quy cách, thành lập đội thu mua chủ lực bám sát địa bàn và giá cả từng ngày, vận dụng sách lược giá, thời vụ để tạo nguồn hàng sẵn sàng đáp ứng cho thị trường. Hoặc khi cần thiết, Công ty có thể giảm sản lượng sản xuất và đàm phán với khách hàng về việc điều chỉnh thời gian giao hàng hoặc thương lượng khách hàng mua để hỗ trợ giá thành sản phẩm...

➤ **Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát**

- Với trên tinh thần đoàn kết và hỗ trợ trong công việc, Chủ Tịch HĐQT Công ty đã đưa ra Slogan của Công ty, ngay khi bước vào Cửa chính của Công ty sẽ có dòng chữ **MY HOME**, nghĩa là khi bước vào làm việc bạn phải nghĩ Công ty như là nhà mình, mọi người sẽ đoàn kết, hỗ trợ, và sẽ cống hiến hết sức mình cho công việc mà mình được giao phó, giúp Công ty ngày càng phát triển bền vững và vững mạnh.
- **Hội đồng quản trị**

Danh sách thành viên HĐQT

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Lực	Nam	Chủ tịch, kiêm Tổng Giám đốc
2	Lê Vĩnh Hoà	Nam	Phó Chủ tịch,
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	Thành viên,

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Lực	Nam	Tổng Giám đốc
2	Đỗ Thanh Nga	Nữ	Phó Tổng Giám đốc, kiêm Kế toán trưởng
3	Võ Thị Thanh Trang	Nữ	Phó Tổng Giám đốc

5.3. Ban kiểm soát

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	Trưởng Ban
2	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ	Thành viên
5	Lê Thị Ngọc Hường	Nữ	Thành viên



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 (TS4)
SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4
320 Hưng Phú – Phường 9 – Quận 8 – T/P Hồ Chí Minh
Tel : (84-8) 39543361 – 39543363 Fax : (84-8) 39543362.
Email : seafoodno4@vnn.vn Web site : seafoodno4.com

-----oOo-----

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2018

VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

PHẦN I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2018

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG :

Năm 2018 là năm thắng lợi lớn của ngành thủy sản. Với độ tăng trưởng nóng doanh số xuất khẩu thủy sản lập mốc 9 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2017, riêng ngành cá tra tăng trưởng vượt bậc 2,26 tỷ USD tăng gần 26,4% so với năm 2017. Được đánh giá là một năm biến động tích cực với ngành Thủy sản.

Sự tăng trưởng mạnh của ngành thủy sản, đặc biệt là cá tra, có thể nói năm 2018 là năm phát đạt của ngành cá tra với diện tích nuôi 5,400ha, tăng 3,3% so với năm 2017, sản lượng thu hoạch: 1,42 triệu tấn, tăng 8,4%.

Thị trường tiêu thụ nhờ sự tiêu thụ tăng cao của các thị trường tiêu thụ chủ lực của Việt Nam như: Mỹ, Trung Quốc, các nước Châu Á. Đặc biệt là thị trường Mỹ và Trung Quốc được đánh giá là có nhiều yếu tố thuận lợi. Các Công ty nhận được nhiều đơn hàng có giá trị gia tăng, giá cá bán cho Trung Quốc tương đương giá xuất khẩu đi EU, các lô hàng được thanh toán rất đảm bảo. Bên cạnh đó cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc là cơ hội làm tăng thị phần xuất khẩu cá tra vào thị trường Mỹ.

Tuy nhiên trong năm 2018, ngành thủy sản vẫn còn phải đối mặt với không ít khó khăn như: Thuế chống bán phá giá, rào cản kỹ thuật, áp lực cạnh tranh, biến đổi khí hậu.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

Trong năm qua điều kiện Công ty vẫn còn khó khăn, nguồn vốn kinh doanh thiếu hụt. Hội đồng quản trị đã có những quyết sách, biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty chủ động đối phó với những biến động của thị trường.

Ngay sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2018, HĐQT đã họp để đánh giá, triển khai kế hoạch, đưa ra các giải pháp cụ thể đến Ban Tổng Giám đốc Công ty để thực hiện Nghị quyết Đại hội đề ra.

● *Các cuộc họp và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị :*

Trong năm 2018 HĐQT đã tổ chức 8 cuộc họp với đầy đủ các thành viên tham gia góp ý và thống nhất đưa các Nghị quyết về các vấn đề sau :

- Chia cổ tức năm 2016.
- Ký kết Hợp đồng tín dụng với các Ngân hàng tùy từng thời điểm để bổ sung vốn cho SXKD và vùng nuôi .
- Ký kết Hợp đồng với Công ty Kiểm toán AISC cho năm tài chính 2018.
- Làm việc với đối tác trong và ngoài nước làm cổ đông chiến lược để tăng nguồn vốn, bổ sung vốn cho SXKD.
- Chỉ đạo và chuẩn bị nội dung Đại hội cổ đông năm 2019 và đưa ra các chỉ tiêu kế hoạch SXKD cho năm 2019.
- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nghĩa vụ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán . Tiếp nhận và xử lý kịp thời thông tin từ nhà đầu tư.
- Thực hiện các chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Thực hiện phối hợp tốt với Ban kiểm soát để đảm bảo định hướng Công ty hoạt động đúng quy định của Pháp luật.

● *Công tác giám sát đối với hoạt động của Ban Tổng Giám Đốc và Ban Điều hành :*

Hội đồng Quản trị đã theo sát tình hình biến động về kinh tế, giá cả thị trường để chỉ đạo Ban Giám đốc Công ty có những điều chỉnh hợp lý kế hoạch SXKD, mặt hàng kinh doanh và phương thức bán hàng. Đảm bảo đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Chỉ đạo thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý, tiết kiệm chi phí, quan tâm đến chính sách tiền lương và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến quyền lợi người lao động .

Các Cán bộ quản lý của Công ty nhìn chung làm việc có trách nhiệm, gắn bó, gương mẫu và tham mưu cho Ban Giám đốc kịp thời và hiệu quả.

● *Đánh giá chung :*

Nhìn chung các thành viên Hội đồng quản trị , Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong Công ty đã nỗ lực, quyết tâm trong việc điều hành hoạt động SXKD, tổ chức thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của HĐQT và nhiệm vụ Đại hội cổ đông giao cho .

- Mặc dù trong năm vừa qua tình hình nguyên liệu Cá Tra có nhiều biến động và khan hiếm vào những tháng cuối năm, giá nguyên liệu tăng đột biến. Tuy nhiên, nhờ Công ty có vùng nuôi đáp ứng được 70% công suất hoạt động của nhà máy, với chi phí tự nuôi của Công ty thấp hơn giá thị trường từ 5% - 10% đã giúp Công ty ổn định sản xuất, ký hợp đồng bán hàng chủ động, và giá bán cạnh tranh được với các đơn vị cùng ngành. Bên cạnh đó năm nay Công ty có mức thuế suất vào thị trường Mỹ của cá tra là 69cents/kg, Công ty đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Mỹ năm 2018, nên đã giúp doanh thu Công ty tăng trưởng vượt bậc, mặc dù các thị trường khác như Châu Âu tiêu thụ giảm.

Mặt khác, do Công ty thiếu vốn để sản xuất kinh doanh, phải vay Ngân hàng nhiều nên chi phí lãi vay lớn, đẩy giá thành sản phẩm tăng cao làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

Nhìn chung, tuy còn khó khăn trong nguồn vốn, nhưng năm 2018 Công ty hoàn thành vượt tất cả các chỉ tiêu kế hoạch mà ĐHCĐ thường niên năm 2018 đã giao. Kết quả kinh doanh đạt hiệu quả cao.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2018 :

1) Cơ cấu thị trường XK :

Năm 2018 thị trường EU vẫn chưa có dấu hiệu khởi sắc, các thị trường lớn khác như: Nhật Bản kiểm soát gắt gao chất lượng đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu. Với mức thuế suất tốt của cá tra vào thị trường Mỹ, Ban lãnh đạo Công ty đã nhạy bén đẩy mạnh mặt hàng Cá Tra xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Đồng thời vẫn duy trì thị trường Trung Quốc. Đây là một bước đi đúng hướng vì năm 2018 Mỹ và Trung Quốc vẫn là những thị trường tốt nhất, với phương thức thanh toán linh hoạt đã giúp vòng quay vốn lưu động nhanh đáp ứng được hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

Cơ cấu thị trường cụ thể như sau :

		<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
- Mỹ	:	75,22%	2,43%
- Châu Âu	:	4,14%	6,27%
- Châu Á	:	17,48%	85,15%
- Thị trường khác	:	3,16%	6,15%

2) Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2018 :

* Về Sản xuất chế biến, xuất khẩu :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2018	So sánh % cùng kỳ	So sánh % Kế hoạch
- Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	1.572	221,10	209,60
- Lợi nhuận T. thuế	Tỷ đồng	13,677	267,18	136,77
- Sản lượng SXCB	Tấn	24.589	142,08	135,33
- Sản lượng XK	Tấn	29,704	151,15	143,95
- Giá trị XK	Triệu USD	65,61	213,30	203,13

* Về Tài chính :

CHỈ TIÊU	Năm 2018 riêng	Năm 2018 Hợp Nhất
Tổng doanh thu	1.577.252.571.245	1.577.252.571.245
Các khoản giảm trừ	4.907.771.600	4.907.771.600
Doanh thu thuần	1.572.344.799.645	1.572.344.799.645
Giá vốn hàng bán	1.491.397.929.921	1.491.397.929.921
Lợi nhuận gộp	80.946.869.724	80.946.869.724
Doanh thu hoạt động tài chính	25.021.646.926	6.362.946.700
Chi phí hoạt động tài chính	57.580.734.550	57.580.734.550
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	<i>51.419.422.788</i>	<i>51.419.422.788</i>
Chi phí bán hàng	31.366.441.724	31.366.441.724
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.577.888.654	16.577.888.654
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	443.451.723	(18.215.248.051)
Thu nhập khác	19.792.816.610	38.709.420.932
Chi phí khác	6.771.076.274	6.817.481.597
Lợi nhuận khác	13.021.740.336	31.891.939.335
Tổng lợi nhuận trước thuế	13.465.192.059	13.676.690.831
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	3.783.320.864
Lợi nhuận sau thuế	13.465.192.059	9.893.369.967
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu		616

* Số liệu này đã được kiểm toán.

* **Doanh thu thuần tính theo Chi nhánh** :

- Văn phòng TP/HCM : 861.803.018 đồng
- Chi nhánh Kiên Giang – Chế biến : 48.096.124.236 “
- Chi nhánh Đồng Tâm – Sản xuất : 1.523.386.872.391 “
- Chi nhánh Đồng Tâm – vùng nuôi : 314.250.757.636 “ (Doanh thu nội bộ)

3) Thực hiện Điều 8 của Nghị quyết số: 01/NQ-ĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2018 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua việc ủy quyền HĐQT: Chuyên nhượng tài sản của TS4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

Năm 2018 HĐQT đã thực hiện thanh lý hợp đồng thuê đất lại khu đất K.06 với Công ty CP Long Hậu. Với trị giá đã thanh lý: 56,383 tỷ đồng (đã bao gồm VAT). (Giá

trị chứng thư thẩm định giá: 47,82 tỷ đồng, số chứng thư: 40/2011/HĐ-TĐG ngày 28/02/2012 do Công ty CP thẩm Định giá và Dịch vụ Tài Chính Sài Gòn thẩm định)

4) Về việc phát hành cổ phiếu, trái phiếu hoặc dùng tài sản liên kết, liên doanh với nhà đầu tư chiến lược:

Năm 2018 Ban Lãnh Đạo Công ty vẫn chưa chọn được đối tác chiến lược phù hợp nhu cầu của Công ty. Công ty sẽ vẫn tiếp tục, và trình các tờ trình trong Đại hội thường niên năm 2019 để có thể thực hiện trong năm 2019.

III. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỬA CHỮA NHÀ XƯỞNG :

Trong năm 2018 Công ty chỉ sửa chữa nhỏ Nhà xưởng chế biến duy trì sản xuất đáp ứng yêu cầu kiểm định của Cơ quan kiểm tra chất lượng Thủy sản.

PHẦN II

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2019

I) PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2019 :

1) Nhận định tình hình :

Tuy thị trường xuất khẩu cũng vẫn đứng trước nhiều khó khăn do một số nước nhập khẩu có xu hướng bảo hộ mậu dịch trong nước rất rõ ràng thông qua việc đưa ra hàng loạt các rào cản kỹ thuật, hay các quy định về an toàn thực phẩm, kiểm dịch....

Tại Lễ hội khai mạc Hội chợ triển lãm 60 năm ngày truyền thống ngành thủy sản Việt Nam – Quảng Ninh 2019, Thứ Trưởng Bộ Nông Nghiệp và PTNT cho biết, “chế biến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam là lĩnh vực phát triển rất nhanh và đã tiếp cận với trình độ công nghệ và quản lý tiên tiến của khu vực và thế giới. sản phẩm thủy sản xuất khẩu đảm bảo chất lượng và có tính cạnh tranh cao, tạo dựng được uy tín trên thị trường thế giới”. Việt Nam vẫn đang ở vị thế rất thuận lợi so với nhiều quốc gia trong khu vực do chính trị , kinh tế vĩ mô ổn định và có nhiều lợi thế khi thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Xuất khẩu của Việt Nam vẫn tạo thế cạnh tranh nổi bật với những Hiệp định thương mại đã và sẽ ký với các nước đối tác, Dự kiến năm nay Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU có hiệu lực, thuế xuất nhập khẩu giảm sẽ góp phần tăng cơ hội xuất khẩu cá tra của Việt Nam.

Theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) năm 2018 là năm phát triển đột biến của ngành thủy sản, giá trị xuất khẩu thủy hải sản năm 2018 là 9,0 tỷ USD, tăng 8,40% so với năm 2017. Dự kiến năm 2019 sẽ là 10 tỷ USD.

Ngoài những thuận lợi và khó khăn chung của ngành Thủy sản, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá năm 2019 Thủy Sản Số 4 có những lợi thế và khó khăn riêng , đó là :

- Nguồn nguyên liệu nuôi trồng tương đối ổn định để cung cấp cho Nhà máy chế biến tại Đông Tháp .

- Với mức thuế suất năm nay và được duy trì đến tháng 03/2021, Công ty đủ sức cạnh tranh khi bán hàng vào thị trường Mỹ.

- Sản phẩm của Công ty chủ yếu là dạng thô, chế biến đơn giản chứ chưa đa dạng sản phẩm, chưa có sản phẩm giá trị gia tăng do thiếu hụt công nhân và chưa có vốn để đầu tư công nghệ chế biến.

- Nguồn vốn kinh doanh gần như không đủ quay vòng để: Nuôi trồng – Sản xuất – Xuất khẩu , đây là khó khăn triền miên kéo dài nhiều năm nay do Công ty khó tiếp cận vốn vay từ các Ngân hàng do chính sách tín dụng đối với ngành Thủy sản .

2) Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Căn cứ vào những thuận lợi và khó khăn hiện tại của Công ty , Ban Lãnh đạo Công ty dự kiến đưa ra kế hoạch trong năm 2019 như sau :

- Tổng Doanh thu : 1.800 Tỷ đồng – Tăng 10 % so với năm 2018
- Sản lượng SXCB : 27.048 Tấn – Tăng 10% “

- Sản lượng xuất khẩu : 32.675 Tấn – Tăng 10% “
- Giá trị xuất khẩu : 77 Triệu USD – Tăng 5% “
- Lợi nhuận trước thuế : 16 Tỷ đồng - Tăng 20% so với năm 2018
- Cổ tức : Không chia cổ tức để tập trung nguồn tiền cho hoạt động SXKD

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN :

Để thực hiện được những mục tiêu đã đề ra như trên trong năm 2019 ngoài những biện pháp đã và đang thực hiện về tổ chức bộ máy và chế độ chính sách ; về điều hành hoạt động SXKD; về Tài chính ...như các năm trước, Ban lãnh đạo Công ty dự kiến định hướng hoạt động như sau :

1. Phát hành thêm cổ phiếu cho Nhà đầu tư chiến lược : Để có nguồn vốn đủ cho hoạt động nuôi trồng, sản xuất, xuất khẩu , hạn chế vay Ngân hàng với chi phí lãi vay quá lớn. Đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục chào bán cổ phiếu cho Nhà đầu tư trong và ngoài nước. HĐQT sẽ trình phương án phát hành cổ phiếu cho Đại Hội Đồng Cổ Đông ngay khi hai bên đạt được những thỏa thuận tốt nhất cho các cổ đông Công ty.

2. Nói room cho nhà đầu tư nước ngoài: Để đủ thủ tục pháp lý cho việc phát hành cổ phiếu cho Nhà đầu tư nước ngoài thành công , HĐQT có tờ trình trình ĐHCĐ chấp thuận cho Công ty được tăng tỷ lệ sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài lên mức 100% thay cho mức 49% như hiện nay, theo đúng quy định của Pháp luật Việt Nam và Luật Chứng khoán .

III) BÁO CÁO CHI THÙ LAO CỦA HĐQT VÀ BKS NĂM 2018 VÀ KẾ HOẠCH CHI NĂM 2019 :

Năm 2018 tổng chi thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát Công ty theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông là : 660.000.000 đồng .

Năm 2019 do tình hình kinh doanh của Công ty còn nhiều khó khăn, Hội đồng Quản trị Công ty đề nghị mức chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát Công ty bằng với năm 2018, cụ thể như sau :

- Chủ tịch HĐQT : 10.000.000 Đồng/Tháng
- Uy viên HĐQT : 8.000.000 “
- Trưởng ban KS : 5.000.000 “
- Uy viên BKS : 4.000.000 “

Năm 2019 để thực hiện được đúng những giải pháp mà Hội đồng Quản trị đã đề ra như trên, Công ty chúng ta sẽ phải có bước chuyển mình mới và rất nhiều công việc phải làm .

Nếu phát hành thành công, Công ty sẽ có nguồn vốn ổn định. Lúc này chỉ tập trung vào sản xuất kinh doanh. Chúng tôi tin tưởng rằng Ban lãnh đạo sẽ phát huy hết khả năng và tâm huyết của mình cùng với đội ngũ Cán bộ Quản lý năng động, đội ngũ công nhân

dày dặn kinh nghiệm Công ty vượt qua mọi khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ mà Đại hội cổ đông giao phó.

Thay mặt Công ty, tôi xin cảm ơn sự tin cậy và ủng hộ của các Quý vị cổ đông đã dành cho Công ty trong thời gian vừa qua, và mong rằng sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ, góp ý của Quý vị trong thời gian tới để đưa Công ty ngày càng phát triển vững chắc .

Kính chúc Đại hội thành công tốt đẹp .

TP / HCM, ngày 05 tháng 04 năm 2019

CHỦ TỊCH HĐQT kiêm TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lực

Đính kèm BCTC đã được kiểm toán năm 2018.



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

MỤC LỤC
----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-40



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Thay đổi gần nhất ngày 31/3/2016).

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: các hoạt động chính.

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ hai chi nhánh của Công ty:

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản 4 đặt tại : Khu Công Nghiệp Cảng Cá Tắc Cậu, Ấp Minh Phong, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.

Chi Nhánh Công Ty Cổ phần Thủy sản số 4 - Đồng Tâm đặt tại : Cụm Công Nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lực

Chủ tịch

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ông	Lê Vĩnh Hòa	Phó Chủ tịch
Bà	Đỗ Thanh Nga	Ủy viên
Bà	Võ Thị Thanh Trang	Ủy viên
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà	Lê Thị Ngọc Hương	Thành viên (từ nhiệm ngày 03 tháng 10 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Văn Lực	Tổng Giám Đốc
Bà	Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông	Trần Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14 tháng 01 năm 2019)
Bà	Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
-----	----------------	---

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĂN LỰC

Chủ tịch



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) **Fax:** (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn

Số: A0618200-CN-HN /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



Trương Diệu Thúy

Số GCNĐKHNKT: 0212-2018-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hà Quế Nga

Số GCNĐKHNKT: 2801-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City

Branch in Đà Nẵng: 350 Hai Phong St., Thanh Khe Dist., Da Nang City

Representative in Cần Thơ: P9019 - A 200 Nguyen Hien St., Ninh Kieu Dist., Can Tho City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thu St., Hong Bang Dist., Hai Phong

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.791.293.703.025	980.721.632.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.716.518.401	729.294.201
1. Tiền	111		6.716.518.401	729.294.201
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	70.000.000.000	101.635.100.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000.000	101.635.100.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		922.894.320.830	213.758.255.656
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	874.814.870.548	180.516.745.899
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	41.734.916.669	26.418.238.701
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.393.962.552	6.872.699.995
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(49.428.939)	(49.428.939)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	778.335.762.158	644.488.979.732
1. Hàng tồn kho	141		778.335.762.158	644.488.979.732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.347.101.636	20.110.002.916
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	61.503.771	1.208.831.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.763.357.047	18.389.199.504
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	522.240.818	511.971.831
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		233.564.357.471	313.458.491.839
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	100.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	-	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		214.782.198.595	218.869.586.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	198.861.046.703	205.028.849.675
- Nguyên giá	222		333.144.622.014	334.666.373.757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(134.283.575.311)	(129.637.524.082)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4.325.817.808	4.354.803.396
- Nguyên giá	225		4.385.656.586	4.385.656.586
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(59.838.778)	(30.853.190)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11.595.334.084	9.485.933.564
- Nguyên giá	228		11.792.761.764	9.572.340.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(197.427.680)	(86.406.600)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	31.635.396.618
- Nguyên giá	231		-	31.635.396.618
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	4.320.878.337	11.961.616.029
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.320.878.337	11.961.616.029
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.461.280.539	50.891.892.557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	14.461.280.539	50.891.892.557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.024.858.060.496	1.294.180.124.344

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.755.241.986.881	1.023.601.789.376
I. Nợ ngắn hạn	310		1.713.551.554.074	984.115.355.022
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	952.896.004.938	155.704.148.209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	11.888.224.587	2.223.334.663
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	16.800.685.653	15.086.291.584
4. Phải trả người lao động	314		266.811.323	1.942.547.157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	182.400.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	4.571.872
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.343.503.555	3.042.100.619
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	730.089.475.629	809.420.754.068
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(3.733.151.611)	(3.490.793.150)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		41.690.432.807	39.486.434.354
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	5.700.000.000	5.700.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	35.990.432.807	33.786.434.354
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		269.616.073.615	270.578.334.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	269.616.073.615	270.578.334.968
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.606.460.000	161.606.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.606.460.000	161.606.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88.511.629.767	88.511.629.767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1.975.998.328)	(1.975.998.328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.487.848.558	5.487.848.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.545.000.000	5.195.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.441.133.618	11.753.394.970
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		547.763.651	6.634.052.259
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.893.369.967	5.119.342.711
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.024.858.060.496	1.294.180.124.344

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.577.252.571.245	714.479.700.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.907.771.600	3.100.610.730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.572.344.799.645	711.379.089.280
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.491.397.929.921	594.007.989.393
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		80.946.869.724	117.371.099.887
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.362.946.700	9.734.143.332
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	57.580.734.550	62.580.179.233
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>51.419.422.788</i>	<i>57.184.384.902</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	31.366.441.724	39.667.758.977
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	16.577.888.654	18.927.012.345
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		(18.215.248.504)	5.930.292.664
12. Thu nhập khác	31	VI.8	38.709.420.932	297.884.606
13. Chi phí khác	32	VI.9	6.817.481.597	1.108.834.559
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		31.891.939.335	(810.949.953)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.676.690.831	5.119.342.711
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.783.320.864	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.893.369.967	5.119.342.711
Cổ đông của Công ty mẹ	61		9.893.369.967	5.119.342.711
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	616	146
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	616	146

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.676.690.831	5.119.342.711
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10	10.591.065.046	10.662.019.985
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.069.386.487	387.191.083
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42.061.760.915)	(7.613.165.334)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	51.419.422.788	57.184.384.902
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.694.804.237	65.739.773.347
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(759.803.561.823)	(37.848.810.912)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(133.846.782.426)	(26.279.521.158)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		817.487.776.218	(14.992.217.979)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		37.577.939.828	4.915.726.637
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(51.419.422.788)	(56.910.280.742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.929.655.690)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(292.724.048)	(2.270.782.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(60.531.626.492)	(67.646.113.307)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(47.746.000)	(413.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		111.383.070.119	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.000.000.000)	(4.629.663.422)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71.635.100.000	45.868.163.422
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.005.138.261	6.826.000.692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		147.975.562.380	47.651.500.692

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.156.784.142.169	1.738.315.000.803
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.233.618.698.107)	(1.718.589.988.874)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.608.855.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.443.411.688)	19.725.011.929
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		6.000.524.200	(269.600.686)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		729.294.201	998.894.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(13.300.000)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	6.716.518.401	729.294.201

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 8 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (Thay đổi gần nhất ngày 31/3/2016).

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (HOSE).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh:

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 688 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1149 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Cấu trúc doanh nghiệp**8.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP. Toàn Thắng	Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản...	98%	98%	98%

Ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, theo nội dung của Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 đã thông qua các nội dung:

+ Thông qua việc chấp thuận cho Ông Nguyễn Văn Lực - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc và Bà Võ Thị Thanh Trang - Phó Tổng Giám đốc tiếp tục làm đại diện phần vốn của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

+ Thông qua việc ủy quyền cho HĐQT chủ động thực hiện việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng. Hoạch/ và chuyển nhượng tài sản của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

+ Năm 2018, Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng đã thực hiện Thanh lý Hợp đồng thuê lại Khu đất K.06 với Công Ty Cổ Phần Long Hậu - là lô đất Toàn Thắng đã thuê làm trụ sở hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 08/11/2007 theo Hợp đồng thuê lại đất số 008/2007/HĐTĐ-LHC-MAR với tổng giá trị thanh lý theo Biên bản thanh lý số 492/2018/BB-LHC-CSKH là 56.383.070.119 đồng (đã bao gồm thuế GTGT).

8.2 Danh sách các Chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 đường Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh.	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.155 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.245 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại văn phòng: trị giá tồn kho thủy sản cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2018 là 23.245 VND/USD.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2018 là 23.245 VND/USD. Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2018 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

05 - 50 năm

Máy móc, thiết bị

03 - 20 năm

Phương tiện vận tải

04 - 30 năm

Tài sản cố định hữu hình khác

05 - 10 năm

Phần mềm vi tính

08 năm

Quyền sử dụng đất

Lâu dài

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

23. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	6.716.518.401	729.294.201
Tiền mặt	100.153.789	83.839.284
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.616.364.612	645.454.917
Cộng	6.716.518.401	729.294.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn để đảm bảo cho các khoản vay	70.000.000.000	70.000.000.000	101.635.100.000	101.635.100.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	31.635.100.000	31.635.100.000
Cộng	70.000.000.000	70.000.000.000	101.635.100.000	101.635.100.000

Chi tiết các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn:

Ngân hàng	Số tiền	Lãi suất	Kỳ hạn	Thời gian đáo hạn
- Ngân hàng TMCP Việt Á	40.000.000.000	6,22%	6 tháng	6 tháng 01 lần
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30.000.000.000	6,31%	12 tháng	12 tháng 01 lần

3. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	21.166.682.129	(49.428.939)	154.122.606.816	(49.428.939)
<i>Công ty Cổ Phần Minh Thắng</i>	7.173.393.488	-	14.451.013.142	-
<i>Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt</i>	771.364.800	-	121.882.311.550	-
<i>Trần Ngọc Đức</i>	6.963.549.020	-	12.311.575.892	-
<i>Khách hàng khác</i>	6.258.374.821	(49.428.939)	5.477.706.232	(49.428.939)
Khách hàng nước ngoài	853.648.188.419	-	26.394.139.083	-
<i>Marfreeze Trading Group SL</i>	1.098.910.713	-	624.642.512	-
<i>Greenfarms Seafoods Corp</i>	561.620.698.909	-	354.903.000	-
<i>New Food Import Inc</i>	19.328.875.381	-	-	-
<i>Anchor Seafood Corp</i>	250.062.874.242	-	-	-
<i>Frabelle Market Corporation.</i>	50.419.539	-	3.238.195.533	-
<i>I & T Enterprise</i>	2.539.943.513	-	2.539.943.513	-
<i>Shunfat Enterprise; I & T Enterprise (112,757.20 USD)</i>	2.609.765.394	-	5.271.708.620	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Fuji corporation</i>	-	-	1.614.813.384	-
<i>OCEAN FISH B.V.</i>	-	-	1.653.856.214	-
<i>Khách hàng khác</i>	16.336.700.728	-	11.096.076.307	-
Cộng	874.814.870.548	(49.428.939)	180.516.745.899	(49.428.939)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	41.734.916.669	-	26.418.238.701	-
Nhà cung cấp trong nước	41.734.916.669	-	26.418.238.701	-
<i>Ông Trần Văn Ben</i>	3.693.889.547	-	-	-
<i>Ông Phạm Thanh Tùng</i>	4.224.605.000	-	-	-
<i>Ông Võ Thành Phước</i>	-	-	371.193.108	-
<i>Ông Lê Thế Anh</i>	684.947.135	-	1.269.885.095	-
<i>Ông Đoàn Văn Thơm</i>	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
<i>Ông Đoàn Quốc Toàn</i>	5.678.679.600	-	4.534.531.500	-
<i>Ông Đinh Văn Thảo</i>	4.560.289.800	-	4.560.289.800	-
<i>Ông Nguyễn Định Tường</i>	12.215.975.715	-	6.163.764.615	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	7.676.529.872	-	6.518.574.583	-
Cộng	41.734.916.669	-	26.418.238.701	-
5. Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.393.962.552	-	6.872.699.995	-
Phải thu BHXH, BHYT	68.666.542	-	268.286.704	-
Lãi tiền gửi tiết kiệm phải thu	-	-	1.308.249.000	-
Kinh phí công đoàn	24.324.888	-	26.724.888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	251.761.777	-	330.304.777	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983.099.072	-	983.099.072	-
+ <i>Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng</i>	983.099.072	-	983.099.072	-
Phải thu khác	2.086.172.273	-	976.097.554	-
+ <i>Tăng Phước Quang</i>	737.912.896	-	737.912.896	-
+ <i>Đối tượng khác</i>	1.348.259.377	-	238.184.658	-
Các bên liên quan	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
b. Dài hạn	-	-	100.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	100.000.000	-
Cộng	6.393.962.552	-	6.972.699.995	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Ông Nguyễn Văn Lực	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-
Cộng	2.979.938.000	-	2.979.938.000	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.324.909.537	-	5.240.287.948	-
Công cụ, dụng cụ	2.350.516.392	-	3.319.602.456	-
Chi phí SX, KD dở dang	378.447.659.587	-	364.992.961.911	-
Thành phẩm	381.555.940.878	-	255.501.901.556	-
Hàng hoá BĐS	13.656.735.764	-	15.434.225.860	-
Cộng	778.335.762.158	-	644.488.979.732	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Hàng hóa bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	4.320.878.337	-	11.961.616.029	-
Chi phí mua xe xúc chõr sang tên	400.000.000	-	400.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	-	-	9.831.671.600	-
Quyền sử dụng đất chõr sang tên	-	-	840.000.000	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	1.570.878.337	-	770.878.337	-
Chi phí chuyển nhượng đất	2.350.000.000	-	-	-
Các khoản khác	-	-	119.066.092	-
Cộng	4.320.878.337	-	11.961.616.029	-

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 38).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.485.933.564	86.406.600	9.572.340.164
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	2.220.421.600	-	2.220.421.600
Số dư cuối năm	11.706.355.164	86.406.600	11.792.761.764
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	86.406.600	86.406.600
<i>Khấu hao trong năm</i>	111.021.080	-	111.021.080
Số dư cuối năm	111.021.080	86.406.600	197.427.680
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	9.485.933.564	-	9.485.933.564
Số dư cuối năm	11.595.334.084	-	11.595.334.084

(*) Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.406.600 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2018, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị (*)	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.385.656.586	4.385.656.586
Số dư cuối năm	4.385.656.586	4.385.656.586
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	30.853.190	30.853.190
<i>Khấu hao trong năm</i>	28.985.588	28.985.588
Số dư cuối năm	59.838.778	59.838.778
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	4.354.803.396	4.354.803.396
Số dư cuối năm	4.325.817.808	4.325.817.808

(*) Thuê tài chính theo hợp đồng số C1702058C2 ngày 15/02/2017 và Phụ lục số 01/ANNEX NO.01: Tổng giá trị thuê là 3.986.960.532 đồng, thời hạn thuê 30 tháng, lãi suất thuê 8%/năm. Tiền ký cược đảm bảo là 398.696.053 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	31.635.396.618	31.635.396.618
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	<i>(31.635.396.618)</i>	<i>(31.635.396.618)</i>
Số dư cuối năm	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	31.635.396.618	31.635.396.618
Số dư cuối năm	-	-

* Căn cứ theo Biên bản Thỏa thuận số 415/2018/BB-LHC-CSKH ngày 06 tháng 7 năm 2018 và Biên bản thanh lý Hợp đồng thuê đất số 492/2018/BB-LHC-CSKH ngày 13 tháng 8 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Toàn Thắng (Công ty con) và Công ty Cổ Phần Long Hậu với nội dung:

Hoàn tất các thủ tục thanh lý trước thời hạn Hợp đồng thuê lại Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu theo Hợp đồng thuê đất số 008/2007/HĐTĐ-LHC-MAR ngày 08 tháng 11 năm 2007; Công ty Cổ phần Long Hậu đã nhận bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng khu đất cho thuê lại đồng thời đã thanh toán giá trị của hợp đồng là 56.383.070.119 đồng cho Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng.

12. Chi phí trả trước	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	61.503.771	1.208.831.581
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23.018.488	1.019.229.357
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	-	112.826.853
+ Các khoản khác	38.485.283	76.775.371
b. Chi phí trả trước dài hạn	14.461.280.539	50.891.892.557
+ Thuê đất	7.600.171.118	13.678.817.049
+ Giá trị đầu tư vùng nuôi	6.090.696.148	33.839.852.585
+ Công cụ, dụng cụ	547.434.458	1.455.394.554
+ Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	23.700.208	123.935.553
+ Các khoản khác	199.278.607	1.793.892.816
Cộng	14.522.784.310	52.100.724.138

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	952.896.004.938	952.896.004.938	155.704.148.209	155.704.148.209
Nhà cung cấp trong nước	952.896.004.938	952.896.004.938	155.704.148.209	155.704.148.209
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	664.472.136	664.472.136	1.007.872.136	1.007.872.136
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	2.746.910.000	2.746.910.000	3.461.531.092	3.461.531.092
- Công ty TNHH GUYOMARC'H Việt Nam	4.550.194.280	4.550.194.280	-	-
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	17.728.068.165	17.728.068.165	17.628.589.288	17.628.589.288
- Ông Trần Văn Ben	-	-	9.671.716.370	9.671.716.370
- Công ty TNHH USFEED	1.085.450.000	1.085.450.000	11.387.200.000	11.387.200.000
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9.810.150.000	9.810.150.000	11.994.976.000	11.994.976.000
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	21.145.661.331	21.145.661.331	-	-
- Công ty Cổ Phần Hùng Vương	811.494.205.797	811.494.205.797	-	-
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57.821.446.736	57.821.446.736	56.621.564.744	56.621.564.744
- Các khách hàng khác	25.849.446.493	25.849.446.493	43.930.698.579	43.930.698.579
Cộng	952.896.004.938	952.896.004.938	155.704.148.209	155.704.148.209

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018	01/01/2018
Ngắn hạn	11.888.224.587	2.223.334.663
Người mua trong nước	8.469.489.689	166.109.614
+ Công ty TNHH Hùng Cá	8.300.000.000	-
+ Các khách hàng khác	169.489.689	166.109.614
Người mua nước ngoài	3.418.734.898	2.057.225.049
Cộng	11.888.224.587	2.223.334.663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang	50.965.245	-	-	50.965.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp Toàn Thắng	-	3.783.320.864	3.383.261.228	400.059.636
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.385.278.598	307.656.756	3.546.394.462	11.146.540.892
Thuế giá trị gia tăng	-	16.569.193.779	11.432.172.254	5.137.021.525
Thuế thu nhập cá nhân	422.405.544	-	422.405.544	-
Các loại thuế khác	227.642.197	-	161.543.842	66.098.355
Cộng	15.086.291.584	20.660.171.399	18.945.777.330	16.800.685.653
b. Phải thu	01/01/2018	Tăng	Giảm	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110.878.973	-	-	110.878.973
Thuế xuất khẩu	28.149.680	-	-	28.149.680
Thuế nhập khẩu	73.052.628	-	-	73.052.628
Thuế thu nhập doanh nghiệp	293.309.669	-	-	293.309.669
Các loại thuế khác	6.580.881	16.849.868	6.580.881	16.849.868
Cộng	511.971.831	16.849.868	6.580.881	522.240.818

16. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thừa chờ giải quyết	549.108.728	549.108.728
Kinh phí công đoàn	253.560.522	267.035.322
Bảo hiểm xã hội	135.373.461	329.682.914
Lãi chậm thanh toán tiền thức ăn phải trả	297.258.088	297.258.088
+ Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	297.258.088	297.258.088
Phải trả cổ tức	3.416.941.250	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	691.261.506	1.599.015.567
Cộng	5.343.503.555	3.042.100.619

b. Dài hạn

Công ty CP Minh Thắng	5.000.000.000	5.000.000.000
DNTN Vận Tài Công Thành Đồng Tháp	700.000.000	700.000.000
Cộng	5.700.000.000	5.700.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	730.089.475.629	730.089.475.629	809.420.754.068	809.420.754.068
a1. Vay ngắn hạn	574.067.169.489	574.067.169.489	684.208.309.943	684.208.309.943
Vay bằng Việt Nam Đồng	539.856.507.014	539.856.507.014	578.349.327.677	578.349.327.677
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN TP HCM(1)	-	-	59.988.115.986	59.988.115.986
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	13.389.609.871	13.389.609.871	49.196.958.600	49.196.958.600
+ Ngân hàng HD Bank (3)	23.412.803.689	23.412.803.689	-	-
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	339.999.093.454	339.999.093.454	309.457.391.488	309.457.391.488
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (5)	162.850.000.000	162.850.000.000	159.501.861.603	159.501.861.603
+ Vay cá nhân bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205.000.000	205.000.000	205.000.000	205.000.000
Vay bằng Đô La Mỹ	32.010.662.475	32.010.662.475	103.658.982.266	103.658.982.266
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	-	-	30.414.564.710	30.414.564.710
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (5)	5.583.018.375	5.583.018.375	26.988.795.300	26.988.795.300
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	-	-	1.589.679.842	1.589.679.842
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	-	-	4.698.104.704	4.698.104.704
+ Ngân hàng HD Bank (3)	26.427.644.100	26.427.644.100	39.967.837.710	39.967.837.710
Vay các bên liên quan	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
+ Ông Cao Hữu Minh	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
+ Ông Trần Văn Tài	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
a2. Chiết khấu bộ chứng từ	156.022.306.140	156.022.306.140	125.212.444.125	125.212.444.125
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	156.022.306.140	156.022.306.140	125.212.444.125	125.212.444.125
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (4)	57.693.718.080	57.693.718.080	59.263.256.295	59.263.256.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (5)	38.305.668.350	38.305.668.350	59.970.836.315	59.970.836.315
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (1)	49.679.678.900	49.679.678.900	-	-
+ Ngân hàng HD Bank (3)	10.343.240.810	10.343.240.810	5.978.351.515	5.978.351.515
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	35.990.432.807	35.990.432.807	33.786.434.354	33.786.434.354
Vay dài hạn	35.990.432.807	35.990.432.807	33.786.434.354	33.786.434.354
Vay bằng Việt Nam Đồng	543.114.807	543.114.807	2.401.496.354	2.401.496.354
+ Bà Trần Thanh Lan	-	-	500.000.000	500.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	263.000.000	263.000.000	295.000.000	295.000.000
+ Trần Văn Tài	-	-	150.000.000	150.000.000
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	-	-	60.000.000	60.000.000
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (6)	280.114.807	280.114.807	1.396.496.354	1.396.496.354
Vay các bên liên quan	35.447.318.000	35.447.318.000	31.384.938.000	31.384.938.000
+ Ông Nguyễn Văn Lục	21.697.000.000	21.697.000.000	2.922.000.000	2.922.000.000
+ Bà Võ Thị Thanh Trang	6.717.438.000	6.717.438.000	9.354.938.000	9.354.938.000
+ Bà Đỗ Thanh Nga	7.032.880.000	7.032.880.000	6.625.000.000	6.625.000.000
+ Ông Trần Văn Trí	-	-	12.483.000.000	12.483.000.000
Cộng	766.079.908.436	766.079.908.436	843.207.188.422	843.207.188.422
c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ			31/12/2018	01/01/2018
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn			\$ -	\$ 1.337.786,00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 239.975,00	\$ 1.186.060,00
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease			\$ -	\$ 205.112,55
+ Ngân hàng HD Bank			\$ 1.135.896,00	\$ 1.756.487,00
+ Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam			\$ -	\$ 69.931,27
Cộng			\$ 1.375.871,00	\$ 4.555.376,82
d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ			31/12/2018	01/01/2018
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn			\$ 2.481.948,00	\$ 2.606.697,00
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM			\$ 2.137.220,00	\$ -
+ Ngân hàng HD Bank			\$ 445.398,00	\$ 263.441,00
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 1.647.910,00	\$ 2.637.337,00
Cộng			\$ 6.712.476,00	\$ 5.507.475,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN TP. Hồ Chí Minh**

Số hợp đồng : HĐ số 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018.

Thời hạn vay: từ ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung có hiệu lực đến hết ngày 17/08/2019.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối năm vay USD: 49.679.678.900 VND (2.137.220,00 USD)

2. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Số hợp đồng : 308/2018/HDHM ngày 27/12/2018.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối năm: 13.389.609.871 VND

Hình thức bảo đảm: Bất động sản tại số 6 đường 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP. HCM.

3. Ngân hàng HD Bank

Số hợp đồng vay ngắn hạn : 15939/18MN/HĐTD, ngày 19/07/2018, tổng hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 VND.

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư cuối năm vay VND: 23.412.803.689 VND

Số dư cuối năm vay USD: 36.770.884.910 VND (1.581.294,00 USD)

Hình thức bảo đảm: - Thẻ chấp sổ tiết kiệm; Hợp đồng tiền gửi do HDBank phát hành; Thu tiền từ hàng xuất khẩu.

4. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : 07-1102(2016)/2018/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: Từ ngày ký hợp đồng tới ngày 27/6/2018.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối năm vay VND: 339.999.093.454 VND

Số dư cuối năm vay USD: 57.693.718.080 VND (2.481.948,00 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Thẻ chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Cầm cố các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của khách hàng hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn Lực hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu Bên thứ 3 khác.
- Thẻ chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nối dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
- Thẻ chấp căn nhà tại số 577/13 Quốc Lộ 13, Q. Thủ Đức, Tp.HCM.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thẻ chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.
- Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Quyền sở hữu công trình trên đất tại KCN Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang.
- Xe đông lạnh, xe ô tô tải, xe ô tô con được kê trong hợp đồng tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-28/17/VAB/HĐCHMTD.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư cuối năm vay VND: 162.850.000.000 VND

Số dư cuối năm vay USD: 43.888.686.725 VND (1.887.885,00 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậy, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB 6 tháng.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

6. Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease

Số hợp đồng vay dài hạn : C1702958C2-PC.

Thời hạn vay: ngày vay 15/02/2017.

Số dư cuối năm: 280.114.807 VND

Hình thức bảo đảm:

- Bảng chuyển cấp đông: 2.152.958.987 VND
- Hệ thống lạnh: 1.834.001.845 VND
- Giá thanh toán: 2.542.442.840 VND.

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (xem trang 39).**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của nhà nước	26,90%	43.470.000.000	43.470.000.000
Ông Nguyễn Văn Lực	24,82%	40.114.560.000	40.114.560.000
Ông Thái Cường	9,32%	15.060.650.000	15.060.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	38,28%	61.870.730.000	61.870.730.000
Cổ phiếu quỹ	0,67%	1.090.520.000	1.090.520.000
Cộng	100,00%	161.606.460.000	161.606.460.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	161.606.460.000	161.606.460.000
Vốn góp đầu năm	161.606.460.000	161.606.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161.606.460.000	161.606.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.025.797.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.160.646	16.160.646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.160.646	16.160.646
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.160.646</i>	<i>16.160.646</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109.052	109.052
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>109.052</i>	<i>109.052</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.051.594	16.051.594
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>16.051.594</i>	<i>16.051.594</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	5.487.848.558	5.487.848.558
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5.545.000.000	5.195.000.000
Cộng	11.032.848.558	10.682.848.558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thủy sản	1.573.812.213.215	711.566.138.559
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	3.327.723.726	2.662.655.462
Doanh thu dịch vụ gia công	-	46.351.119
Doanh thu khác	112.634.304	204.554.870
Cộng	1.577.252.571.245	714.479.700.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	4.907.771.600	2.404.101.280
Giảm giá hàng bán	-	696.509.450
Cộng	4.907.771.600	3.100.610.730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần bán hàng	1.568.904.441.615	708.465.527.829
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ chung cư	3.327.723.726	2.662.655.462
Doanh thu dịch vụ gia công, ủy thác (thủy sản)	-	46.351.119
Doanh thu khác	112.634.304	204.554.870
Cộng	1.572.344.799.645	711.379.089.280
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	1.490.314.621.523	593.044.609.130
Giá vốn của dịch vụ chung cư	1.083.308.398	963.380.263
Cộng	1.491.397.929.921	594.007.989.393

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.808.824.919	7.613.165.334
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	712.500.685	1.147.584.079
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.841.621.096	973.393.919
Cộng	6.362.946.700	9.734.143.332
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	50.557.008.023	56.890.280.742
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	862.414.765	294.104.160
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.250.304.179	4.013.428.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.911.007.583	1.360.585.002
Chi phí tài chính khác	-	21.781.224
Cộng	57.580.734.550	62.580.179.233
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.767.734.499	2.320.053.030
Chi phí vật liệu, bao bì	15.297.019.550	18.288.991.519
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	483.474.312	1.303.609.689
Chi phí khấu hao TSCĐ	861.947.877	1.018.224.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.040.516.777	9.714.502.139
Chi phí bằng tiền khác	2.915.748.709	7.022.377.642
Cộng	31.366.441.724	39.667.758.977
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5.294.617.090	7.529.026.361
Chi phí vật liệu, bao bì	-	10.741.500
Chi phí đồ dùng văn phòng	154.769.024	324.143.906
Chi phí khấu hao TSCĐ	345.051.116	621.141.773
Thuế, phí, lệ phí	849.301.006	187.816.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.858.521.601	8.347.414.318
Chi phí bằng tiền khác	1.075.628.817	1.906.728.058
Cộng	16.577.888.654	18.927.012.345
8. Thu nhập khác		
Thu thanh lý TSCĐ	38.252.935.996	-
Xử lý công nợ	-	204.763.714
Thu nhập từ hỗ trợ	432.905.493	73.839.200
Các khoản khác	23.579.443	19.281.692
Cộng	38.709.420.932	297.884.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
9. Chi phí khác		
Xử lý công nợ	388.720.034	416.539.549
Các khoản phạt và truy thu thuế	200.093.500	618.950.207
Các khoản khác	6.228.668.063	73.344.803
Cộng	6.817.481.597	1.108.834.559
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.721.858.060.468	574.637.586.323
Chi phí nhân công	41.520.654.340	48.151.799.809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.591.065.046	11.573.806.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.481.292.380	54.141.415.015
Chi phí khác bằng tiền	5.424.666.470	8.474.261.287
Cộng	1.819.875.738.704	698.541.762.212
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản số 4	-	-
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	3.783.320.864	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	3.783.320.864	-
12. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.893.369.967	5.119.342.711
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(2.775.914.318)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.775.914.318)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.893.369.967	2.343.428.393
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16.051.594	16.051.594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	616	146
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	616	146

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(**): Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD tại ngày 26 tháng 4 năm 2018, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của năm tài chính 2017 là 2.775.914.318 VND việc này đã làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính 2017 từ 319 VND giảm xuống 146 VND.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2018.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.156.784.142.169	1.738.315.000.803
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.233.618.698.107)	(1.718.589.988.874)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Ban hành Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD đã thông qua nội dung:

+ Thông qua phương án phát hành cổ phiếu phổ thông riêng lẻ cho một (01) Nhà đầu tư chiến lược Philippine số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành 45.000.000 cổ phiếu (Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm hiện tại là 16.051.594 cổ phiếu)

+ Giá chào bán dự kiến: Ủy quyền cho HĐQT quyết định nhưng không thấp hơn giá thị trường bình quân đóng cửa của cổ phiếu TS4 trong 30 phiên gần nhất (kể từ ngày 26/04/2018 trở về trước) và không thấp hơn 10.000 đồng/ cổ phiếu.

+ Thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi có tài sản đảm bảo cho Nhà đầu tư chiến lược, đối tượng phát hành nhà đầu tư trong nước và ngoài nước để tăng Vốn điều lệ. Trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 VND (Một tỷ đồng) một Trái phiếu; Số lượng chào bán 300 trái phiếu; Tổng giá trị chào bán dự kiến (theo mệnh giá trái phiếu) 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng); Giá phát hành bằng 100% mệnh giá; Thời gian phát hành năm 2018; Kỳ hạn 02 năm kể từ ngày nhà đầu tư hoàn tất nộp tiền mua trái phiếu ("ngày phát hành"). Đồng tiền phát hành: Đồng Việt Nam (VND); Ngày đáo hạn 02 năm kể từ ngày phát hành; Lãi suất thả nổi; Lãi suất áp dụng cho 02 kỳ tính lãi đầu tiên của Trái phiếu là tối đa không quá 3%/năm. Mục đích sử dụng vốn: Tăng qui mô hoạt động.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với bên liên quan và các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc	Ứng tiền đầu tư	-	2.979.938.000
		Vay dài hạn	78.943.000.000	(21.697.000.000)
		Trả vay dài hạn	60.168.000.000	-
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	7.862.632.000	(7.032.880.000)
		Trả vay dài hạn	7.454.752.000	-
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	21.731.100.000	(6.717.438.000)
		Trả vay dài hạn	24.368.600.000	-
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang	Vay ngắn hạn	-	(200.000.000)
Ông Trần Văn Trí	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Trả vay dài hạn	12.483.000.000	-
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn	-	(2.000.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập của thành viên chủ chốt trong năm:		Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thù lao, lương, thưởng	1.794.481.936	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: (xem trang 40).

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



NGUYỄN VĂN LỰC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	156.411.553.896	148.431.300.139	21.139.859.190	1.586.381.743	7.097.278.789	334.666.373.757
<i>Mua trong năm</i>		47.746.000				
<i>ĐT XD CB h. thành</i>	8.451.250.000	-	119.066.092	-	-	8.570.316.092
<i>Tăng khác do phân loại lại</i>	-	824.912.179	2.333.033.416	855.217.314	-	4.013.162.909
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(6.534.326.502)	(2.700.446.290)	-	-	(905.041.040)	(10.139.813.832)
<i>Giảm khác do phân loại lại</i>	(641.707.735)	-	-	-	(3.371.455.177)	(4.013.162.912)
Số dư cuối năm	157.686.769.659	146.603.512.028	23.591.958.698	2.441.599.057	2.820.782.572	333.144.622.014
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	32.918.734.290	75.473.824.193	16.115.803.754	1.175.168.625	3.953.993.219	129.637.524.082
<i>Khấu hao trong năm</i>	4.657.024.954	3.916.985.639	1.403.293.883	186.265.882	287.488.020	10.451.058.378
<i>Tăng khác do phân loại lại</i>	404.453.105	426.741.758	535.398.464	447.037.258	-	1.813.630.585
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(2.561.415.598)	(2.347.432.498)	-	-	(896.159.052)	(5.805.007.148)
<i>Giảm khác do phân loại lại</i>	-	-	-	-	(1.813.630.585)	(1.813.630.585)
Số dư cuối năm	35.418.796.751	77.470.119.093	18.054.496.101	1.808.471.765	1.531.691.602	134.283.575.311
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	123.492.819.606	72.957.475.946	5.024.055.436	411.213.118	3.143.285.570	205.028.849.675
Số dư cuối năm	122.267.972.908	69.133.392.935	5.537.462.597	633.127.292	1.289.090.970	198.861.046.703

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.516.351.382 VND.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.195.000.000	6.863.419.860	265.688.359.857
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	5.119.342.711	5.119.342.711
- Tăng khác	-	-	-	-	-	944.000	944.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(230.311.601)	(230.311.601)
Số dư cuối năm trước	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.195.000.000	11.753.394.970	270.578.334.968
Số dư đầu năm này	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.195.000.000	11.753.394.970	270.578.334.968
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	9.893.369.967	9.893.369.967
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(8.025.797.000)	(8.025.797.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	350.000.000	(350.000.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.775.914.318)	(2.775.914.318)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	360.000	360.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(54.280.002)	(54.280.002)
Số dư cuối năm này	161.606.460.000	88.511.629.767	(1.975.998.328)	5.487.848.558	5.545.000.000	10.441.133.618	269.616.073.615

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Công ty CP. Toàn Thắng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần							
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	48.096.124.236	1.523.386.872.391	861.803.018	-	1.572.344.799.645	-	1.572.344.799.645
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	277.972.874	2.576.420	24.741.097.632	4.576.658	25.026.223.584	(18.663.276.884)	6.362.946.700
2. Chi phí							
Giá vốn	36.506.953.000	1.449.030.454.638	5.860.522.282	-	1.491.397.929.921	-	1.491.397.929.921
Chi phí hoạt động tài chính	4.207.142.387	36.813.282.550	16.560.309.613	18.663.276.884	76.244.011.434	(18.663.276.884)	57.580.734.550
Chi phí bán hàng	6.096.530.958	23.586.812.758	1.683.098.008	-	31.366.441.724	-	31.366.441.724
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.401.519.862	11.840.370.514	3.335.998.278	-	16.577.888.654	-	16.577.888.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	161.950.903	2.118.528.351	(1.837.027.531)	(18.658.700.226)	(18.215.248.504)	-	(18.215.248.504)
4. Tài sản bộ phận	61.937.957.158	1.961.810.277.562	1.109.825.776	-	2.024.858.060.496	-	2.024.858.060.496
5. Nợ phải trả bộ phận	53.690.727.813	1.700.589.210.005	962.049.063	-	1.755.241.986.881	-	1.755.241.986.881

1. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm	
Tổng giá trị tài sản	1,294,180,124,344	2,024,858,060,496	Tăng	56.46%
Doanh thu thuần	711,379,089,280	1,572,344,799,645	Tăng	121.03%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5,930,292,664	(18,215,248,504)	Giảm	-407.16%
Lợi nhuận khác	(810,949,953)	31,891,939,335	Tăng	4032.66%
Lợi nhuận trước thuế	5,119,342,711	13,676,690,831	Tăng	167.16%
Lợi nhuận sau thuế	5,119,342,711	9,893,369,967	Tăng	93.25%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	-	-		-

2. Các chỉ tiêu khác

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1.00	1.05	
Hệ số thanh toán nhanh:			
(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0.34	0.59	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.79	0.87	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3.78	6.51	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	0.94	2.10	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.55	0.78	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.01	0.01	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.02	0.04	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.00396	0.00489	
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.01	(0.01)	